

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 92 /2015/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

HƯỚNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C
	Ngày: 18/01/16

THÔNG TƯ

Quy định về quy trình lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quy trình lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quy trình lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đơn vị tham gia lựa chọn khai thác tuyến là các doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải đăng ký tham gia lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô.

2. Lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định là quá trình chọn lọc để quyết định doanh nghiệp, hợp tác xã đáp ứng các yêu cầu về điều kiện kinh doanh, quản lý và tổ chức hoạt động vận tải để tham gia khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô.

3. Hồ sơ lựa chọn (sau đây gọi chung là Hồ sơ) là toàn bộ tài liệu, mẫu biểu do đơn vị tham gia lựa chọn chuẩn bị và nộp cho cơ quan tổ chức lựa chọn để làm căn cứ đánh giá nhằm lựa chọn đơn vị khai thác tuyến theo các yêu cầu quy định tại Thông tư này.

4. Giờ xe xuất bến được đưa ra để tổ chức lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô bao gồm giờ xuất bến nơi đi và giờ xuất bến nơi đến chưa có doanh nghiệp, hợp tác xã khai thác đã được Sở Giao thông vận tải địa phương (đối với tuyến nội tỉnh) và Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến (đối với tuyến liên tỉnh) thống nhất và công bố công khai trên Trang Thông tin điện tử của Sở biểu đồ chạy xe của từng tuyến do Sở Giao thông vận tải quản lý theo mẫu quy định tại Phụ lục 1a và Phụ lục 1b ban hành kèm theo Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT.

Điều 4. Cơ quan tổ chức lựa chọn

1. Đối với tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh: Sở Giao thông vận tải tổ chức lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn mình quản lý.

2. Đối với tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh: Việc tổ chức lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô do Sở Giao thông vận tải thực hiện. Nguyên tắc phân công Sở Giao thông vận tải thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến thỏa thuận để một Sở đầu tuyến tổ chức quy trình lựa chọn;

b) Sở Giao thông vận tải tiếp nhận Hồ sơ đăng ký nhiều hơn sẽ thực hiện, trường hợp hai Sở có số Hồ sơ đăng ký bằng nhau thì Sở Giao thông vận tải tiếp nhận Hồ sơ đăng ký trước sẽ tổ chức thực hiện lựa chọn;

c) Hai Sở phân công theo nguyên tắc 50/50 số giờ xe xuất bến chưa có đơn vị vận tải khai thác cho mỗi Sở Giao thông vận tải đầu tuyến thực hiện quy trình lựa chọn.

3. Số lượng Hồ sơ đăng ký và thời gian tiếp nhận Hồ sơ đăng ký tại mỗi Sở Giao thông vận tải thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT.

Điều 5. Tiêu chí tổ chức thực hiện lựa chọn

1. Tuyển vận tải hành khách cố định phải nằm trong quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
2. Giờ xe xuất bến phải nằm trong biểu đồ chạy xe đã được cơ quan có thẩm quyền công bố và chưa có đơn vị khai thác.
3. Giờ xe xuất bến phải có từ 02 đơn vị trở lên đăng ký khai thác tuyến thành công (tính cho cả hai đầu tuyến).

Điều 6. Trình tự triển khai lựa chọn

1. Xây dựng Kế hoạch lựa chọn, bao gồm:
 - a) Công bố Kế hoạch lựa chọn;
 - b) Thành lập Tổ chuyên gia đánh giá.
2. Tổ chức lựa chọn đơn vị khai thác, bao gồm:
 - a) Chuẩn bị Hồ sơ;
 - b) Tiếp nhận Hồ sơ;
 - c) Mở Hồ sơ.
3. Đánh giá Hồ sơ lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định, bao gồm:
 - a) Đánh giá tính hợp lệ của Hồ sơ;
 - b) Đánh giá về năng lực và điều kiện kinh doanh;
 - c) Đánh giá về kỹ thuật;
 - d) Tổng hợp kết quả đánh giá.
4. Trình, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định.

Điều 7. Thời gian thực hiện

1. Thời gian công bố Kế hoạch lựa chọn không quá 02 ngày làm việc, kể từ thời điểm Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến kết thúc việc công bố công khai trên Trang Thông tin điện tử và thông báo bằng văn bản cho các đơn vị tham gia lựa chọn theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT đã được bổ sung, sửa đổi tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT.
2. Thời gian hết hạn nộp Hồ sơ lựa chọn là 10 ngày làm việc, kể từ ngày công bố Kế hoạch lựa chọn.
3. Thời gian tổ chức mở Hồ sơ lựa chọn là 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn tiếp nhận Hồ sơ.
4. Thời gian đánh giá Hồ sơ lựa chọn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày tổ chức mở Hồ sơ.

5. Thời gian ra Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ trình phê duyệt kết quả lựa chọn.

Chương II

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH LỰA CHỌN

Điều 8. Kế hoạch lựa chọn

Nội dung Kế hoạch lựa chọn bao gồm:

1. Tuyến vận tải.
2. Giờ xe xuất bến.
3. Thời gian, địa điểm bắt đầu tiếp nhận Hồ sơ lựa chọn.
4. Thời gian hết hạn tiếp nhận Hồ sơ lựa chọn.
5. Thời gian, địa điểm tổ chức mở Hồ sơ lựa chọn.
6. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và điều kiện kinh doanh theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này và Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Tổ chuyên gia đánh giá

1. Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm thành lập Tổ chuyên gia đánh giá để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- a) Đánh giá Hồ sơ lựa chọn;
- b) Xếp thứ tự đơn vị tham gia lựa chọn;
- c) Trình duyệt kết quả lựa chọn.

2. Thành phần Tổ chuyên gia đánh giá

- a) Tổ trưởng Tổ chuyên gia: là lãnh đạo bộ phận quản lý vận tải của Sở;
- b) Các thành viên bao gồm: Thanh tra giao thông, cán bộ thuộc bộ phận quản lý vận tải và các cán bộ thuộc các bộ phận khác của Sở Giao thông vận tải tổ chức lựa chọn hoặc các chuyên gia được Sở Giao thông vận tải mời tham gia.

3. Số lượng thành viên tổ chuyên gia đánh giá: có từ 05 người trở lên và phải là số lẻ.

4. Chuyên gia độc lập tham gia Tổ chuyên gia đánh giá phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- a) Có trình độ chuyên môn về vận tải từ trung cấp trở lên;
- b) Có thời gian làm việc trong lĩnh vực vận tải đường bộ tối thiểu 03 năm;

c) Độc lập, không có liên quan về lợi ích đối với các đơn vị vận tải tham gia lựa chọn.

Chương III

TỔ CHỨC LỰA CHỌN

Điều 10. Quy cách Hồ sơ lựa chọn

1. Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt.
2. Số lượng Hồ sơ: 01 bộ.
3. Niêm phong: Hồ sơ lựa chọn phải được đựng trong 01 túi có niêm phong bên ngoài, trên túi đựng Hồ sơ phải trình bày đầy đủ các thông tin sau:
 - a) Tên, địa chỉ, điện thoại của đơn vị tham gia lựa chọn;
 - b) Địa chỉ tiếp nhận Hồ sơ công bố trên Kế hoạch lựa chọn;
 - c) Giờ xe xuất bến, tuyến vận tải tổ chức lựa chọn;
 - d) Không được mở trước giờ, ngày ... tháng ... năm ... (ghi thời điểm tổ chức mở Hồ sơ lựa chọn).

Điều 11. Chuẩn bị, nộp, sửa đổi, rút, tiếp nhận, quản lý Hồ sơ lựa chọn

1. Đơn vị đăng ký tham gia lựa chọn chuẩn bị, nộp, sửa đổi, rút Hồ sơ lựa chọn thực hiện theo quy định sau:
 - a) Chuẩn bị Hồ sơ lựa chọn theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;
 - b) Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới Sở Giao thông vận tải nhưng phải đảm bảo Sở Giao thông vận tải nhận được Hồ sơ lựa chọn trước khi hết hạn nộp Hồ sơ;
 - c) Trường hợp Hồ sơ của đơn vị đăng ký tham gia lựa chọn được gửi đến Sở Giao thông vận tải sau khi hết hạn nộp Hồ sơ thì được coi là không hợp lệ và không được tham gia lựa chọn;
 - d) Trường hợp đơn vị đăng ký tham gia lựa chọn muốn sửa đổi hoặc rút Hồ sơ không tham gia phải được thực hiện trước khi hết hạn nộp Hồ sơ và bằng văn bản gửi tới Sở Giao thông vận tải.
2. Sở Giao thông vận tải tiếp nhận và quản lý các Hồ sơ đã nộp theo chế độ quản lý Hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả lựa chọn đơn vị khai thác; trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong Hồ sơ của đơn vị tham gia lựa chọn cho các cá nhân, tổ chức khác, trừ các thông tin được công khai khi mở Hồ sơ.

Điều 12. Mở Hồ sơ lựa chọn

1. Sở Giao thông vận tải tiến hành mở Hồ sơ đúng thời gian đã quy định và công khai trước sự chứng kiến của đại diện các đơn vị tham gia lựa chọn tham dự, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các đơn vị tham gia lựa chọn.

2. Việc mở Hồ sơ được thực hiện đối với từng Hồ sơ theo thứ tự chữ cái tên của đơn vị tham gia lựa chọn và theo trình tự sau đây:

a) Kiểm tra niêm phong;

b) Mở Hồ sơ, đọc rõ các thông tin về tên đơn vị tham gia lựa chọn khai thác tuyến; giờ xe xuất bến tham gia lựa chọn và đại diện của Sở Giao thông vận tải phải ký xác nhận vào tất cả các trang của Hồ sơ lựa chọn.

3. Lập Biên bản mở Hồ sơ lựa chọn: các thông tin quy định tại điểm b khoản 2 Điều này phải được ghi vào biên bản mở Hồ sơ lựa chọn. Biên bản mở Hồ sơ lựa chọn phải được ký xác nhận bởi đại diện của Sở Giao thông vận tải và các đơn vị tham dự mở Hồ sơ. Biên bản này phải được gửi cho các đơn vị tham gia lựa chọn nộp Hồ sơ lựa chọn.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ

Điều 13. Nguyên tắc đánh giá Hồ sơ

Việc đánh giá Hồ sơ phải căn cứ vào nội dung đánh giá Hồ sơ lựa chọn, Hồ sơ đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ Hồ sơ để đảm bảo lựa chọn được đơn vị tham gia lựa chọn có đủ năng lực, kinh nghiệm và có phương án tổ chức vận tải phù hợp để thực hiện.

Điều 14. Làm rõ Hồ sơ

1. Sau khi mở Hồ sơ, đơn vị tham gia lựa chọn làm rõ Hồ sơ lựa chọn theo yêu cầu của Sở Giao thông vận tải. Trường hợp Hồ sơ của đơn vị tham gia lựa chọn thiếu tài liệu chứng minh năng lực và điều kiện kinh doanh thì Sở Giao thông vận tải yêu cầu đơn vị làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, kể từ khi có yêu cầu làm rõ và đảm bảo thời gian theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư này.

2. Trường hợp sau khi hết hạn nộp Hồ sơ, nếu đơn vị tham gia lựa chọn phát hiện Hồ sơ thiếu các tài liệu chứng minh năng lực và điều kiện kinh doanh thì đơn vị tham gia lựa chọn được phép gửi tài liệu đến Sở Giao thông vận tải để làm rõ.

3. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu bổ sung thêm của đơn vị tham gia lựa chọn để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung được coi như một phần của Hồ sơ.

4. Việc làm rõ Hồ sơ chỉ được thực hiện giữa Sở Giao thông vận tải và đơn vị tham gia lựa chọn có Hồ sơ cần phải làm rõ và phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất Hồ sơ của đơn vị tham gia lựa chọn. Nội dung làm rõ Hồ sơ phải thể hiện bằng văn bản và được Sở Giao thông vận tải bảo quản như một phần của Hồ sơ.

Điều 15. Đánh giá tính hợp lệ của Hồ sơ

1. Hồ sơ của đơn vị tham gia lựa chọn được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau:

a) Có Hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Không có tên trong hai hoặc nhiều Hồ sơ lựa chọn;

c) Đơn vị tham gia lựa chọn không đang trong thời gian bị đình chỉ tham gia khai thác tuyến vận tải hành khách cố định;

d) Đơn vị tham gia lựa chọn không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị tham gia lựa chọn có Hồ sơ hợp lệ sẽ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và điều kiện kinh doanh. Đơn vị tham gia lựa chọn có Hồ sơ không hợp lệ sẽ bị loại và không tiếp tục đánh giá Hồ sơ.

Điều 16. Đánh giá về năng lực và điều kiện kinh doanh

1. Bảng đánh giá về năng lực và điều kiện kinh doanh đối với Hồ sơ lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được đánh giá theo tiêu chí Đạt/Không đạt. Đơn vị tham gia lựa chọn đạt tất cả các nội dung theo quy định mới được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về năng lực và điều kiện kinh doanh.

3. Đơn vị tham gia lựa chọn đáp ứng yêu cầu về năng lực và điều kiện kinh doanh mới được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật.

Điều 17. Đánh giá về kỹ thuật

1. Việc đánh giá về kỹ thuật đối với Hồ sơ lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đơn vị tham gia lựa chọn không đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với ít nhất một trong các tiêu chuẩn kỹ thuật được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

3. Đơn vị đăng ký lựa chọn có điểm kỹ thuật không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

4. Đơn vị tham gia lựa chọn đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật mới được xem xét, xếp thứ tự đơn vị tham gia lựa chọn khai thác.

Điều 18. Tổng hợp kết quả đánh giá

1. Tổng hợp kết quả đánh giá là công tác xếp thứ tự các đơn vị tham gia lựa chọn dựa trên tổng số điểm đánh giá về kỹ thuật (đã bao gồm cả điểm cộng hoặc điểm trừ) từ cao xuống thấp.

2. Trường hợp có nhiều đơn vị có cùng số điểm đánh giá về kỹ thuật (đã bao gồm cả điểm cộng hoặc trừ), thứ tự được xét theo trình tự ưu tiên theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Thông tư này.

Chương V

PHÊ DUYỆT VÀ CÔNG KHAI KẾT QUẢ LỰA CHỌN

Điều 19. Xét duyệt lựa chọn

Đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định được lựa chọn khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có Hồ sơ lựa chọn hợp lệ.
2. Có đủ năng lực và điều kiện kinh doanh.
3. Có tổng số điểm về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu.
4. Xếp thứ nhất trong danh sách xếp thứ tự đơn vị tham gia lựa chọn.

Điều 20. Phê duyệt kết quả lựa chọn

1. Căn cứ kết quả xếp thứ tự các đơn vị tham gia lựa chọn, tổ chuyên gia báo cáo và trình Sở Giao thông vận tải phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định.

2. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn phải kèm theo các thông tin về cam kết của đơn vị được lựa chọn khai thác tuyến theo thông tin đã đăng ký trong Hồ sơ lựa chọn để làm cơ sở thực hiện và kiểm tra thực hiện.

3. Đối với đơn vị tham gia lựa chọn không được lựa chọn, trong thông báo kết quả lựa chọn phải nêu rõ lý do đơn vị không được lựa chọn.

Điều 21. Công khai kết quả lựa chọn

1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định, Sở Giao thông vận tải đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn lên Trang Thông tin điện tử của Sở, đồng thời gửi văn bản thông báo

kết quả lựa chọn tới các đơn vị tham gia lựa chọn (bao gồm cả đơn vị được lựa chọn và đơn vị không được lựa chọn).

2. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn bao gồm:

- a) Tên đơn vị tham gia lựa chọn được lựa chọn;
- b) Giờ xe xuất bến được khai thác;
- c) Tuyến vận tải hành khách cố định được khai thác;
- d) Thời hạn khai thác tuyến vận tải hành khách cố định;
- đ) Các nội dung cần lưu ý (nếu có);
- e) Danh sách đơn vị tham gia lựa chọn không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn của từng đơn vị.

Chương VI

QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG LỰA CHỌN

Điều 22. Sở Giao thông vận tải tổ chức lựa chọn

- 1. Thực hiện đúng trình tự lựa chọn đơn vị khai thác tuyến quy định tại Thông tư này.
- 2. Yêu cầu đơn vị tham gia lựa chọn làm rõ Hồ sơ lựa chọn trong quá trình đánh giá Hồ sơ.
- 3. Bảo đảm trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình lựa chọn.
- 4. Công bố các thông tin về việc tổ chức lựa chọn trên Trang Thông tin điện tử của Sở và tới các đơn vị tham gia lựa chọn.
- 5. Bảo mật các tài liệu của đơn vị tham gia lựa chọn.

Điều 23. Đơn vị vận tải tham gia lựa chọn

- 1. Tham gia lựa chọn với tư cách là đơn vị độc lập.
- 2. Thực hiện các cam kết đã đề xuất trong Hồ sơ lựa chọn.
- 3. Kiến nghị, khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quá trình lựa chọn.
- 4. Tuân thủ các quy định về lựa chọn.
- 5. Bảo đảm trung thực, chính xác trong quá trình tham gia lựa chọn, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo (nếu có).

Điều 24. Tổ chuyên gia đánh giá

- 1. Đánh giá Hồ sơ lựa chọn theo đúng yêu cầu và tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Thông tư này.

2. Bảo mật các tài liệu về Hồ sơ lựa chọn theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

3. Bảo lưu ý kiến của mình.

4. Trung thực, khách quan, công bằng trong quá trình đánh giá Hồ sơ lựa chọn và báo cáo kết quả đánh giá.

Chương VII

XỬ LÝ TÌNH HUỐNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

TRONG HOẠT ĐỘNG LỰA CHỌN

Điều 25. Xử lý tình huống trong tổ chức lựa chọn

1. Trường hợp có nhiều đơn vị có cùng số điểm đánh giá về kỹ thuật (đã bao gồm cả điểm cộng hoặc trừ) xếp thứ tự được xét theo trình tự ưu tiên sau:

- a) Đơn vị có số điểm cộng cao hơn;
- b) Đơn vị có số điểm trừ ít hơn;
- c) Đơn vị nộp Hồ sơ đăng ký khai thác tuyển trước.

Trường hợp là đối tượng ưu tiên, đơn vị tham gia lựa chọn phải kê khai trong Hồ sơ lựa chọn. Phương pháp xác định điểm cộng, điểm trừ được quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp khi hết hạn nộp Hồ sơ lựa chọn, không có đơn vị vận tải nào nộp Hồ sơ lựa chọn thì Sở Giao thông vận tải ra quyết định hủy bỏ tổ chức lựa chọn.

3. Trường hợp khi hết hạn nộp Hồ sơ lựa chọn, nếu chỉ có duy nhất 01 đơn vị tham gia lựa chọn nộp Hồ sơ lựa chọn hoặc có nhiều đơn vị nộp Hồ sơ tham gia lựa chọn nhưng chỉ có duy nhất 01 đơn vị có Hồ sơ hợp lệ, Sở Giao thông vận tải tiếp nhận Hồ sơ đăng ký khai thác tuyển của đơn vị tham gia lựa chọn có trách nhiệm tiếp tục giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT.

4. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày ký quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nếu đơn vị tham gia lựa chọn được lựa chọn không nộp Hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu hoặc không thực hiện đúng các cam kết đã đề xuất trong Hồ sơ lựa chọn thì coi như đơn vị được lựa chọn từ chối khai thác tuyển. Sở Giao thông vận tải thông báo bằng văn bản cho đơn vị tham gia lựa chọn xếp thứ tự tiếp theo trong danh sách xếp thứ tự và công bố trên Trang Thông tin điện tử của Sở. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày thông báo, nếu đơn vị tham gia lựa chọn có văn

bản đồng ý khai thác thì Sở Giao thông vận tải ra quyết định phê duyệt đơn vị tham gia lựa chọn xếp thứ tự tiếp theo là đơn vị được lựa chọn.

5. Trường hợp không còn đơn vị xếp thứ tự tiếp theo trong danh sách xếp thứ tự đề nghị khai thác thì Sở Giao thông vận tải hủy bỏ toàn bộ kết quả tổ chức lựa chọn.

Điều 26. Xử lý vi phạm trong hoạt động lựa chọn

1. Các hành vi vi phạm

a) Đưa, nhận, môi giới hối lộ;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động lựa chọn;

c) Cá nhân trực tiếp đánh giá Hồ sơ, xếp thứ tự đơn vị, kết quả lựa chọn đơn vị cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm các hành vi theo quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 27. Tổng cục Đường bộ Việt Nam

1. Hướng dẫn Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô theo quy định.

2. Giám sát, theo dõi nắm bắt kịp thời những vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ Giao thông vận tải để giải quyết.

3. Định kỳ vào tháng 02 hàng năm, báo cáo Bộ Giao thông vận tải về kết quả thực hiện lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý hoặc đề xuất xử lý các vi phạm của các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện lựa chọn đơn vị khai thác tuyến.

Điều 28. Sở Giao thông vận tải

1. Tổ chức thực hiện lựa chọn đơn vị khai thác tuyến đối với các giờ xe xuất bến trên các tuyến thuộc thẩm quyền của Sở.

2. Ra Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị vận tải khai thác tuyến vận tải hành khách cố định.

3. Cấp phù hiệu cho đơn vị tham gia lựa chọn có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh trên địa bàn địa phương được lựa chọn tại Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị vận tải khai thác tuyến vận tải hành khách cố định.

4. Kiểm tra việc thực hiện các cam kết của đơn vị tham gia lựa chọn đã đề xuất trong Hồ sơ lựa chọn trước khi tiến hành cấp phù hiệu lần đầu.

5. Thông báo cho Sở Giao thông vận tải đầu tuyến bên kia các thông tin về lựa chọn đơn vị khai thác tuyến để phối hợp tổ chức, quản lý hoạt động vận tải trên tuyến.

6. Báo cáo kịp thời những vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện lựa chọn đơn vị khai thác tuyến về Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

7. Định kỳ vào tháng 01 hàng năm, báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam về kết quả thực hiện lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô.

Điều 29. Đơn vị tham gia lựa chọn được lựa chọn

Đảm bảo thực hiện đầy đủ các cam kết đã đề xuất trong Hồ sơ lựa chọn trước khi nộp Hồ sơ cấp phù hiệu lần đầu và trong quá trình khai thác tuyến vận tải hành khách cố định.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2016.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 30;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- UBATGTQG;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản, Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, V.Tài (Phong 15b).



Đinh La Thăng

PHỤ LỤC 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 92 /2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Bảng đánh giá về năng lực và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô tham gia khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô

TT	Nội dung đánh giá năng lực và điều kiện kinh doanh	Mức yêu cầu tối thiểu để được đánh giá là đáp ứng (Đạt)	Ghi chú (Tài liệu cần nộp)
1	Năng lực khai thác tuyến		
1.1	Phương án khai thác tuyến	Có Phương án khai thác tuyến	Phương án khai thác tuyến
1.2	Số lượng phương tiện vận tải hành khách	- Có quyền quản lý, sử dụng hợp pháp - Có số lượng lớn hơn hoặc bằng số lượng phương tiện tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 86/2014/NĐ-CP - Đã được lắp đặt thiết bị giám sát hành trình (GSHT)	- Bản sao có chứng thực Giấy đăng ký xe ô tô - Giấy tờ chứng minh quyền quản lý, sử dụng hợp pháp (nếu phương tiện không thuộc sở hữu của đơn vị) - Tên và tài khoản truy cập dữ liệu thiết bị GSHT của xe
1.3	Số lượng phương tiện huy động thực hiện giờ xe xuất bến đang xét	Đủ số lượng theo phương án kinh doanh, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng xe	Danh sách phương tiện dự kiến huy động
1.4	Kế hoạch bảo dưỡng phương tiện	Có kế hoạch đảm bảo phương tiện được bảo dưỡng theo quy định	Kế hoạch bảo dưỡng phương tiện
1.5	Số lượng lái xe	- Đủ số lượng theo phương án kinh doanh - Có Giấy phép lái xe và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định	- Danh sách lái xe dự kiến bố trí - Bản sao Giấy phép lái xe
1.6	Số lượng nhân viên phục vụ trên xe	Đủ số lượng theo phương án kinh doanh	Danh sách nhân viên phục vụ dự kiến bố trí
1.7	Chất lượng dịch vụ	Tự xây dựng hoặc áp dụng Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ.	Đăng ký chất lượng dịch vụ vận tải trên tuyến
1.8	Bảo đảm an toàn giao thông (ATGT)	- Đã lập kế hoạch bảo đảm ATGT - Đã xây dựng Quy trình bảo đảm ATGT	- Kế hoạch bảo đảm ATGT - Quy trình bảo đảm ATGT
2	Điều kiện kinh doanh		
2.1	Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	Có Giấy phép còn thời hạn	Bản sao Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định

PHỤ LỤC 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 92 /2015/TT-BGTVT ngày 31. tháng 12 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Bảng đánh giá về kỹ thuật của đơn vị theo Hồ sơ lựa chọn

Việc đánh giá về kỹ thuật đối với từng Hồ sơ được thực hiện theo phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100, bao gồm các nội dung sau đây:

STT	Nội dung đánh giá	Mức điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
I	Phương tiện vận chuyển	30		
1.1	Niên hạn sử dụng bình quân của các phương tiện huy động thực hiện giờ xe xuất bến đang xét	15		
a	Phương tiện mới 100%		15	
b	Phương tiện có niên hạn sử dụng từ 1 – 13 năm (Phương tiện có niên hạn sử dụng 1 năm được 14 điểm; cứ thêm 1 năm sử dụng thì trừ 1 điểm)		2-14	
c	Niên hạn sử dụng từ 14 năm đến hết niên hạn sử dụng		1	
1.2	Loại ghế ngồi	5		
a	Ghế có tựa lưng điều chỉnh hoặc giường nằm		5	
b	Ghế có tựa lưng cố định		3	
1.3	Các trang bị khác trên xe	10		
a	Điều hòa nhiệt độ	2		
	- Có		2	
	- Không		0	
b	Wifi	2		
	- Có		2	
	- Không		0	
c	Video	2		
	- Có		2	
	- Không		0	
d	Công cụ hỗ trợ người khuyết tật	2		
	- Có		2	
	- Không		0	
e	Dụng cụ che nắng			
	- Có	2	2	
	- Không		0	
II	Năng lực bảo dưỡng phương tiện	10		
2.1	Trực tiếp của đơn vị		8-10	
2.2	Đơn vị thuê đơn vị khác thực hiện dịch vụ bảo dưỡng		5-7	
2.3	Đơn vị giao cho lái xe, chủ xe tự bảo dưỡng		1-4	

STT	Nội dung đánh giá	Mức điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
III	Lái xe	30		
3.1	Số năm thâm niên bình quân của các lái xe bố trí hoạt động cho giờ xe xuất bến đang xét	10		
a	Nhỏ hơn 03 năm		3	
b	Từ 03 năm đến 10 năm		4-7	
c	Từ 10 năm trở lên		10	
3.2	Số năm làm việc bình quân tại đơn vị của các lái xe bố trí hoạt động cho giờ xe xuất bến đang xét	10		
a	Nhỏ hơn 03 năm		1-3	
b	Từ 03 năm đến 10 năm		4-7	
c	Từ 10 năm trở lên		8-10	
3.3	Tập huấn cho lái xe	10		10
a	Tất cả các lái xe bố trí hoạt động cho giờ xe xuất bến đang xét đều có chứng chỉ tập huấn còn thời hạn		10	
b	Có lái xe bố trí hoạt động cho giờ xe xuất bến đang xét không có chứng chỉ tập huấn hoặc có nhưng hết thời hạn		0	
IV	Chất lượng dịch vụ vận tải	30		
4.1	Đón trả khách	5		3
a	Chạy suốt không đón trả khách dọc đường		5	
b	Có đón, trả khách tại các điểm dừng đón trả khách đã được cơ quan có thẩm quyền công bố		3-4	
c	Có đón, trả khách tại các điểm dừng đón trả khách không được cơ quan có thẩm quyền công bố		0	
4.2	Hành trình chạy xe	10		10
a	Hành trình chạy xe đúng theo tuyến đã được cơ quan có thẩm quyền công bố		10	
b	Hành trình chạy xe không đúng theo tuyến đã được cơ quan có thẩm quyền công bố		0	
4.3	Điểm dừng nghỉ dọc hành trình <i>Áp dụng đối với các tuyến có thời gian thực hiện hành trình từ 04 tiếng trở lên; đối với các tuyến có thời gian thực hiện hành trình dưới 04 tiếng được tính bằng mức điểm tối đa là 5 điểm.</i>	5		3
a	Vào trạm dừng, nghỉ đã được cơ quan quản lý công bố và có ký hợp đồng phục vụ		5	
b	Vào điểm dừng nghỉ có ký hợp đồng phục vụ và cam kết chất lượng phục vụ		3-5	
c	Không dừng nghỉ hoặc có vào điểm dừng nghỉ nhưng không ký hợp đồng phục vụ		0	
4.4	Quyền lợi của hành khách	10		
a	Có quy định và cam kết thực hiện bồi thường cho hành khách theo quy định của pháp luật khi hành khách hoàn trả vé trước giờ xe xuất bến			5

STT	Nội dung đánh giá	Mức điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	Có quy định và cam kết thực hiện bồi thường có lợi hơn cho hành khách so với mức quy định của pháp luật khi hành khách hoàn trả vé trước giờ xe xuất bến		8	
	Có quy định và cam kết thực hiện bồi thường cho hành khách theo đúng quy định của pháp luật khi hành khách hoàn trả vé trước giờ xe xuất bến		5	
	Không có quy định và cam kết thực hiện bồi thường cho hành khách khi hành khách hoàn trả vé trước giờ xe xuất bến		0	
b	Có quy định và cam kết thực hiện các quy định khác có lợi cho hành khách ngoài các quy định của pháp luật			
	Có quy định		2	
	Không có quy định		0	
Tổng cộng		100		70

*** Ghi chú:**

1. Đối với các nội dung đánh giá có thang điểm chi tiết không quy định số điểm cố định: khi công bố kế hoạch lựa chọn, Sở Giao thông vận tải phải công bố bảng tiêu chuẩn và cách tính điểm cụ thể đối với từng nội dung đánh giá.

2. Hướng dẫn cụ thể một số tiêu chí đánh giá kỹ thuật

a) Đối với phương tiện:

Thời gian sử dụng bình quân của phương tiện: là tổng số năm của từng phương tiện tính từ năm phương tiện được sản xuất đến năm hiện tại chia cho số lượng phương tiện.

b) Đối với lái xe:

Thâm niên bình quân của lái xe: được xác định bằng tổng số năm từ khi có giấy phép lái xe phù hợp với loại xe được bố trí hoạt động cho giờ xe đang xét đến thời điểm hiện tại của từng lái xe chia cho số lái xe được đơn vị bố trí hoạt động cho giờ xe xuất bến đang xét.

Thời gian làm việc bình quân của lái xe tại đơn vị: được xác định bằng tổng số tháng đơn vị đóng bảo hiểm xã hội cho từng lái xe chia cho số lái xe được đơn vị bố trí hoạt động cho giờ xe xuất bến đang xét (trừ các lái xe đã nghỉ hưu theo chế độ nhưng vẫn tiếp tục hành nghề theo hợp đồng lao động đã ký với đơn vị tham gia lựa chọn để điều khiển loại xe từ 10 đến 30 chỗ ngồi). Đơn vị tham gia lựa chọn cần nộp sổ bảo hiểm xã hội và các giấy tờ có liên quan của lái xe để xác định thời gian làm việc bình quân của lái xe tại đơn vị.

PHỤ LỤC 3

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 92 /2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Phương pháp xác định điểm cộng, điểm trừ

1. Điểm cộng là điểm được cộng thêm vào số điểm đánh giá về kỹ thuật của đơn vị tham gia lựa chọn và được tính như sau:

a) Được cộng thêm 05 điểm: nếu trong 03 năm gần nhất, đơn vị phương tiện và lái xe thuộc đơn vị không vi phạm các quy định về quản lý hoạt động vận tải;

b) Được cộng thêm 03 điểm: nếu trong 02 năm gần nhất, đơn vị, phương tiện và lái xe thuộc đơn vị không vi phạm các quy định về quản lý hoạt động vận tải;

c) Được cộng thêm 01 điểm: nếu trong năm gần nhất, đơn vị, phương tiện và lái xe thuộc đơn vị không vi phạm các quy định về quản lý hoạt động vận tải.

2. Điểm trừ là số điểm bị trừ từ số điểm đánh giá về kỹ thuật của đơn vị tham gia lựa chọn và được tính như sau:

a) Bị trừ 05 điểm: nếu trong 03 năm gần nhất, đơn vị, phương tiện và lái xe thuộc đơn vị vi phạm các quy định về quản lý hoạt động vận tải đến mức bị thu hồi Giấy phép kinh doanh vận tải hoặc có trên 03 lần bị đình chỉ khai thác tuyến hoặc có từ 50% số phương tiện của đơn vị bị thu hồi phù hiệu xe chạy;

b) Bị trừ 03 điểm: nếu trong 03 năm gần nhất, đơn vị, phương tiện và lái xe thuộc đơn vị vi phạm các quy định về quản lý hoạt động vận tải đến mức bị đình chỉ khai thác tuyến từ 01 đến 02 lần hoặc có từ 30% đến dưới 50% số phương tiện của đơn vị bị thu hồi phù hiệu xe chạy;

c) Bị trừ 01 điểm: nếu trong 03 năm gần nhất, đơn vị, phương tiện và lái xe thuộc đơn vị vi phạm các quy định về quản lý hoạt động vận tải đến mức có dưới 30% số phương tiện của đơn vị bị thu hồi phù hiệu xe chạy.

3. Cách xác định: căn cứ vào các quyết định xử lý vi phạm của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp tính điểm cộng thì chỉ áp dụng đối với các đơn vị có thời gian tham gia hoạt động vận tải lớn hơn hoặc bằng với thời gian đánh giá tương ứng quy định tại các điểm a, b, c mục 1 của Phụ lục này.

PHỤ LỤC 4

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 32 /2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Mẫu Hồ sơ

Lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô

HỒ SƠ LỰA CHỌN ĐƠN VỊ KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH BẰNG XE Ô TÔ

Tuyến vận tải hành khách cố định: _____ *(ghi tên tuyến vận tải)*

Mã số tuyến: _____

Bến xe đi: _____, **Bến xe đến** _____

Giờ xe xuất bến tổ chức lựa chọn: _____ *(ghi giờ xe xuất bến)*

Cơ quan tổ chức lựa chọn: _____ *(ghi tên Sở GTVT tổ chức)*

....., ngày tháng năm

Đại diện hợp pháp của

đơn vị đăng ký lựa chọn

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

THÀNH PHẦN HỒ SƠ

1. Đơn đăng ký lựa chọn (Mẫu số 1).
2. Giấy ủy quyền (Mẫu số 2).
3. Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.
4. Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách bằng ô tô (Mẫu số 3).
5. Bảng kê phương tiện vận tải hành khách (Mẫu số 4).
6. Bảng đăng ký phương tiện huy động thực hiện giờ xe xuất bến (Mẫu số 5).
7. Kế hoạch bảo dưỡng phương tiện.
 - 7.1. Kế hoạch bảo dưỡng phương tiện.
 - 7.2. Kê khai năng lực bảo dưỡng phương tiện (Mẫu số 6).
8. Đăng ký lao động huy động thực hiện giờ chạy xe (Mẫu số 7).
9. Bảng kê chất lượng dịch vụ.
10. Đảm bảo an toàn giao thông.
 - 10.1. Kế hoạch bảo đảm an toàn giao thông (Mẫu số 8).
 - 10.2. Quy trình bảo đảm an toàn giao thông (Mẫu số 9).
11. Bảng kê đánh giá kỹ thuật (Mẫu số 10).

Tên đơn vị ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng.....năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ LỰA CHỌN⁽¹⁾

Kính gửi: _____ [*Ghi tên Sở GTVT tổ chức lựa chọn*]

(sau đây gọi là cơ quan tổ chức lựa chọn)

Sau khi nghiên cứu biểu đồ chạy xe công bố trên Trang Thông tin điện tử của Sở GTVT:, đơn vị: (*Ghi tên đơn vị đăng ký lựa chọn*), đăng ký khai thác vận tải hành khách tuyến cố định bằng xe ô tô tại các giờ xe xuất bến (*Ghi các giờ xe xuất bến đăng ký khai thác*).

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một Hồ sơ đăng ký lựa chọn này với tư cách là đơn vị đăng ký lựa chọn chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không trong thời gian bị cấm khai thác vận tải hành khách tuyến cố định.
4. Những thông tin kê khai trong Hồ sơ đăng ký lựa chọn là trung thực và không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông đồng khi tham dự lựa chọn đơn vị khai thác vận tải hành khách cố định này.
5. Thực hiện đúng các đề xuất về kỹ thuật và phương án tổ chức đưa ra trong Hồ sơ đăng ký lựa chọn trong suốt quá trình khai thác vận tải hành khách cố định.

Đại diện hợp pháp của

đơn vị đăng ký lựa chọn⁽²⁾

(*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*)

Ghi chú:

(1) Đơn vị tham gia lựa chọn lưu ý ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của cơ quan tổ chức lựa chọn, đơn vị đăng ký lựa chọn, được đại diện hợp pháp của đơn vị đăng ký lựa chọn ký tên, đóng dấu.

(2) Trường hợp đại diện theo pháp luật của đơn vị ủy quyền cho cấp dưới ký đơn đăng ký lựa chọn thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn đăng ký lựa chọn thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2). Nếu được xếp hạng thứ nhất trong danh sách các đơn vị đăng ký lựa chọn, trước khi ra quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn, đơn vị phải trình cơ quan lựa chọn bản sao có chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì Đơn vị tham gia lựa chọn bị coi là gian lận và Hồ sơ lựa chọn được coi là không hợp lệ.

Tên đơn vị...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN¹

Hôm nay, ngày tháng năm, tại

Tôi là (Ghi tên, số GCMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của đơn vị), là người đại diện theo pháp luật của (Ghi tên đơn vị) có địa chỉ tại (Ghi địa chỉ của đơn vị) bằng văn bản này ủy quyền cho (Ghi tên, số GCMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền) thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự lựa chọn đơn vị khai thác trên tuyến vận tải hành khách cố định (Ghi tên tuyến vận tải hành khách cố định tổ chức lựa chọn) do (Ghi tên cơ quan tổ chức lựa chọn) tổ chức:

[- Ký đơn đăng ký lựa chọn;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với cơ quan tổ chức lựa chọn trong quá trình tham gia lựa chọn, kể cả văn bản giải trình, làm rõ Hồ sơ lựa chọn; ký văn bản sửa đổi, thay thế, rút Hồ sơ lựa chọn;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp đơn vị có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với các bến xe nếu được lựa chọn.]²

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của (Ghi tên đơn vị). (Ghi tên người đại diện theo pháp luật của đơn vị) chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do (Ghi tên người được ủy quyền) thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày đến ngày³. Giấy ủy quyền này được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ bản, người được ủy quyền giữ bản.

Người được ủy quyền

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

Người ủy quyền

[Ghi tên người đại diện theo pháp luật
của đơn vị, chức danh, ký tên và đóng
dấu]

¹ Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho cơ quan tổ chức lựa chọn cùng với đơn đăng ký lựa chọn. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của đơn vị cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của đơn vị để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của đơn vị thực hiện một, một số hoặc hay toàn bộ các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của đơn vị hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

² Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

³ Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia lựa chọn.

Tên đơn vị...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm.....

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
BẰNG XE Ô TÔ

I. Đặc điểm tuyến:

Mã số tuyến:.....

Tên tuyến:.....đi.....và ngược lại.

Bến đi:.....

Bến đến:.....

Cự ly vận chuyển:.....km.

Hành trình:.....

II. Biểu đồ chạy xe:

1. Số chuyến (nốt (tài)).....trong ngày, tuần, tháng.

2. Giờ xuất bến:

a) Chiều đi: xuất bến tại:.....

- Nốt (tài) 1 xuất bến lúc..... giờ.... phút, vào các ngày.....

- Nốt (tài) 2 xuất bến lúc..... giờ....phút, vào các ngày.....

-....

b) Chiều về: xuất bến tại:.....

- Nốt (tài) 1 xuất bến lúc..... giờ.... phút, vào các ngày.....

- Nốt (tài) 2 xuất bến lúc..... giờ....phút, vào các ngày.....

-....

3. Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe..... giờ...phút.

4. Tốc độ lữ hành: km/h.

5. Lịch trình chạy xe:

a) Chiều đi: xuất bến tại:.....

+ Nốt (tài) 1: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
-------------	--------------------	------------	---------	---------------	-----------------------

1.					
2.					
...					

+ Nốt (tài) 2: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

b) Chiều về: xuất bến tại:.....

+ Nốt (tài) 1: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

+ Nốt (tài) 2: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

III. Đoàn phương tiện:

TT	Nhãn hiệu xe	Năm sản xuất	Sức chứa	Tiêu chuẩn khí thải	Số lượng (chiếc)
1					
2	...	...	...	...	...
	Tổng cộng				

IV. Phương án bố trí lái xe, nhân viên phục vụ trên xe:

TT	Nốt (tài)	Số lượng lái xe	Số lượng nhân viên phục vụ	Ghi chú
1	Nốt (tài) 1			
2	Nốt (tài) 2			
				

V. Giá vé và cước hành lý:

1. Giá vé:

a) Giá vé suốt tuyến:..... đồng/HK.

b) Giá vé chặng (nếu có):

- Chặng 1 (từ.....đến.....):.....đồng/HK.

- Chặng 2 (từ.....đến.....):.....đồng/HK.

- Chặng.....

2. Giá cước hành lý:

a) Hành lý được miễn cước:.....kg.

b) Hành lý vượt quá mức miễn cước:.....đ/kg.

3. Hình thức bán vé

a) Bán vé tại quầy ở bến xe:.....

b) Bán vé tại đại lý:..... (ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại)...

c) Bán vé qua mạng:..... (địa chỉ trang web).

VI. Xe trung chuyển (nếu có):

- Loại xe:....., sức chứa:....., năm sản xuất

- Số lượng xe:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của đơn vị

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

BẢNG KÊ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Tổng số lượng phương tiện vận tải hành khách của đơn vị:..... xe.

STT	Biển số xe	Mác xe	Năm sản xuất	Sức chứa (hoặc số ghế) của xe	Lắp đặt TBGSHT		Ghi chú
					Có	Chưa	
1							
2							
3							
...							
...							

Ghi chú: Đơn vị nộp các tài liệu chứng minh kèm theo:

- Bản sao có chứng thực Giấy đăng ký xe ô tô;
- Giấy tờ chứng minh quyền quản lý, sử dụng hợp pháp (nếu phương tiện không thuộc sở hữu của đơn vị);
- Tên và tài khoản truy cập dữ liệu thiết bị GSHT của xe.

....., ngày..... tháng.... năm.....

Đại diện hợp pháp của đơn vị

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 5

**BẢNG ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN HUY ĐỘNG THỰC HIỆN
GIỜ CHẠY XE**

1. Số lượng phương tiện huy động thực hiện giờ xe xuất bến (nốt xe):..... xe.

2. Danh sách xe đăng ký:

TT	Biển số xe	Mác xe	Năm sản xuất	Loại ghế ngồi		Các trang thiết bị khác trên xe ⁽¹⁾				
				Ghế có tựa lưng điều chỉnh hoặc giường nằm	Ghế có tựa lưng cố định	Điều hòa nhiệt độ	Wifi	Video	Công cụ hỗ trợ người khuyết tật	Dụng cụ che nắng
1										
2										
...										

3. Thời gian sử dụng bình quân của các phương tiện huy động thực hiện giờ xe xuất bến (nốt xe)⁽²⁾: năm.

....., ngày..... tháng.... năm.....

Đại diện hợp pháp của đơn vị

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾: Nếu có nội dung này các đơn vị điền vào bảng, nếu không có để trống.

⁽²⁾: Thời gian sử dụng bình quân của phương tiện: Là tổng số năm của từng phương tiện tính từ năm phương tiện được sản xuất đến năm hiện tại chia cho số lượng phương tiện.

NĂNG LỰC BẢO DƯỠNG PHƯƠNG TIỆN

TT	Nội dung	Trực tiếp của đơn vị	Đơn vị thuê đơn vị khác thực hiện dịch vụ bảo dưỡng	Đơn vị giao cho lái xe, chủ xe tự bảo dưỡng	Ghi chú
1	Năng lực bảo dưỡng phương tiện				

Ghi chú:

- Đối với đơn vị trực tiếp bảo dưỡng phương tiện cần kê khai chi tiết quy mô nhà xưởng, các loại trang thiết bị phục vụ công tác bảo dưỡng kèm theo tài liệu chứng minh.
- Đối với trường hợp thuê đơn vị khác thực hiện dịch vụ bảo dưỡng: đơn vị cung cấp hợp đồng thuê bảo dưỡng kèm theo.
- Đối với trường hợp đơn vị giao cho lái xe, chủ xe tự bảo dưỡng: đơn vị cung cấp biên bản giao hoặc các tài liệu chứng minh khác kèm theo.

....., ngày..... tháng.... năm.....

Đại diện hợp pháp của đơn vị

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Tên đơn vị...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm.....

ĐĂNG KÝ LAO ĐỘNG HUY ĐỘNG THỰC HIỆN GIỜ CHẠY XE

1. Tổng số lao động:

- Số lái xe: người
- Số nhân viên phục vụ:người

2. Danh sách lái xe cụ thể được thể hiện trong bảng sau:

STT	Lái xe	Số năm thâm niên	Số năm làm việc tại đơn vị	Tập huấn	
				Có chứng chỉ tập huấn còn thời hạn	Không có chứng chỉ tập huấn hoặc có nhưng hết thời hạn
1					
2					
...					
...					

- **Số năm thâm niên bình quân của các lái xe bố trí hoạt động cho giờ chạy xe đang xét:.... Năm** (Thâm niên bình quân của lái xe: được xác định bằng tổng số năm từ khi có GPLX phù hợp với loại xe được bố trí hoạt động cho giờ xe đang xét đến thời điểm hiện tại của từng lái xe chia cho số lái xe được đơn vị bố trí hoạt động cho giờ chạy xe đang xét).

- **Số năm làm việc bình quân tại đơn vị của các lái xe bố trí hoạt động cho giờ xe xuất bến đang xét: năm** (Thời gian làm việc bình quân của lái xe tại đơn vị: được xác định bằng tổng số tháng đơn vị đóng bảo hiểm xã hội cho từng lái xe chia cho số lái xe được đơn vị bố trí hoạt động cho giờ chạy xe đang xét (trừ các lái xe đã nghỉ hưu theo chế độ nhưng vẫn tiếp tục hành nghề theo hợp đồng lao động đã ký với đơn vị tham gia lựa chọn để điều khiển loại xe từ 10 đến 30 chỗ ngồi).

3. Danh sách nhân viên phục vụ cụ thể được thể hiện trong bảng sau:

TT	Nhân viên phục vụ	Ghi chú
1		
2		
....		
....		

Ghi chú:

Đơn vị nộp các tài liệu chứng minh kèm theo:

- Lái xe: Hợp đồng lao động; Bản sao Giấy phép lái xe; Sổ bảo hiểm xã hội của lái xe.
- Nhân viên phục vụ: Hợp đồng lao động.

....., ngày..... tháng.... năm.....

Đại diện hợp pháp của đơn vị

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Tên đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /.....

....., ngày..... tháng.....năm.....

KẾ HOẠCH BẢO ĐẢM AN TOÀN GIAO THÔNG

I. Tổ chức đảm bảo an toàn giao thông của đơn vị vận tải

1. Cơ cấu tổ chức: mô hình, chức năng nhiệm vụ các phòng, ban.
2. Người phụ trách bộ phận an toàn: họ tên, trình độ, chuyên ngành.
3. Tổ chức bộ phận theo dõi an toàn giao thông của đơn vị vận tải.
4. Công tác lắp đặt, theo dõi, sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình; trang bị máy tính, đường truyền kết nối mạng.
5. Công tác tuyển dụng, ký kết hợp đồng lao động, khám sức khỏe cho lái xe.

II. Kế hoạch tổ chức vận tải an toàn

1. Đối với hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định:
 - Kế hoạch đảm bảo an toàn phương tiện: tổng số phương tiện, số xe vận doanh bình quân, kế hoạch bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa phương tiện, nội dung kiểm tra kỹ thuật an toàn phương tiện trước khi đưa xe ra hoạt động hàng ngày (bao gồm kiểm tra trạng thái hoạt động của thiết bị giám sát hành trình xe).
 - Lịch trình vận tải cho các chuyến xe trong một chu kỳ vận tải (một vòng xe chạy, bao gồm thời gian dừng đón, trả khách và thời gian dừng nghỉ bắt buộc) trên các tuyến đảm bảo không chạy quá tốc độ.
 - Kế hoạch tổ chức lao động cho lái xe và nhân viên phục vụ: tổng số lái xe có giấy phép lái xe đúng quy định, số lái xe bình quân đủ điều kiện làm việc; số giờ lái xe làm việc trong ngày (24 tiếng)/số giờ xe hoạt động trên tuyến trong ngày (24 tiếng).
 - Các nội dung đảm bảo an toàn giao thông khác.

III. Tuyên truyền, giáo dục về an toàn giao thông

Kế hoạch tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông và giáo dục đạo đức nghề nghiệp, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ lái xe, nhân viên phục vụ (nếu có).

IV. Kiểm tra, giám sát về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

1. Theo dõi, giám sát việc thực hiện quy định về trật tự, an toàn giao thông của lái xe thông qua thiết bị GSHT của xe ô tô:

- Xây dựng phương pháp và biểu mẫu thống kê số lần vi phạm theo các tiêu chí về hành trình, vận tốc, thời gian lái xe liên tục, dừng đỗ không đúng quy định;
- Thủ tục, phương tiện, cách thức cảnh báo cho lái xe trong khi đang điều khiển phương tiện;
- Biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả khi xảy ra tai nạn giao thông đối với phương tiện của đơn vị.

2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm các quy định về trật tự, an toàn giao thông của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe (nếu có).

....., ngày..... tháng.... năm.....

Đại diện hợp pháp của đơn vị

(Ghi rõ tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

QUY TRÌNH BẢO ĐẢM AN TOÀN GIAO THÔNG

Bước	Nội dung	Tổ chức, cá nhân thực hiện	Thời điểm thực hiện
1	- Tập hợp, phân tích các dữ liệu về hoạt động của từng phương tiện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ vận chuyển của lần gần nhất thông qua thiết bị giám sát hành trình (đối với các phương tiện lắp đặt thiết bị GSHT) và qua các biện pháp quản lý khác của đơn vị, từ đó đánh giá ưu, nhược điểm của lái xe trong lần thực hiện nhiệm vụ vận chuyển gần nhất; - Tiếp nhận và xử lý các đề xuất, phản ánh của lái xe về các vấn đề liên quan đến ATGT.	Bộ phận quản lý các điều kiện về ATGT (đối với các đơn vị VT bắt buộc phải có) hoặc cán bộ được phân công theo dõi ATGT tại các đơn vị VT khác; (Sau đây gọi là: Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT).	Trước khi giao nhiệm vụ vận chuyển mới cho lái xe.
	- Tập hợp các yêu cầu vận chuyển của khách hàng, tìm hiểu và nắm bắt các điều kiện, đặc điểm về hàng hóa, hành khách, tuyến đường, thời tiết, thời gian vận chuyển...; - Bố trí xe và lái xe thực hiện nhiệm vụ vận chuyển (đảm bảo thời gian làm việc của lái xe theo đúng quy định).	Bộ phận kế hoạch, điều độ (hoặc cán bộ tiếp nhận yêu cầu vận chuyển của khách hàng).	Trước khi giao nhiệm vụ vận chuyển mới cho lái xe.
2	Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT và Bộ phận kế hoạch, điều độ (hoặc cán bộ tiếp nhận yêu cầu vận chuyển của khách hàng) chuyển các thông tin tại bước 1 cho cán bộ được lãnh đạo phân công trực tiếp giao nhiệm vụ vận chuyển cho lái xe.	Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT và Bộ phận kế hoạch, điều độ (hoặc cán bộ tiếp nhận yêu cầu vận chuyển của khách hàng).	Trước khi giao nhiệm vụ vận chuyển mới cho lái xe.
3	Giao nhiệm vụ vận chuyển cho lái xe: - Kiểm tra Giấy phép lái xe; Giấy chứng nhận kiểm định; đăng ký xe; Lệnh vận chuyển (đối với vận chuyển khách theo tuyến cố định, xe buýt); - Giao cho lái xe các giấy tờ khác phải mang theo như: Hợp đồng vận tải, giấy vận tải ...; - Thông báo cho lái xe những ưu, nhược điểm của lái xe trong lần thực hiện nhiệm vụ vận chuyển gần nhất.	Cán bộ được lãnh đạo phân công và lái xe.	Trước khi thực hiện nhiệm vụ vận chuyển.

	- Thông báo cho lái xe các yêu cầu vận chuyển của khách hàng, các điều kiện, đặc điểm về hàng hóa, hành khách, tuyến đường, thời tiết, thời gian vận chuyển ...; - Kiểm tra nồng độ cồn đối với lái xe (nếu có thiết bị); - Ghi chép vào Sổ giao nhiệm vụ cho lái xe (theo mẫu số 1), lái xe ký xác nhận.		
4	Kiểm tra tình trạng an toàn kỹ thuật của phương tiện: - Xác nhận lái xe qua thiết bị GSHT (đối với xe có lắp đặt) và kiểm tra tình trạng sẵn sàng hoạt động của thiết bị GSHT; - Kiểm tra nước làm mát, dầu động cơ, bình điện, các dây cu roa; - Kiểm tra hệ thống lái; - Kiểm tra các bánh xe (độ chặt của bu lông bánh xe, tình trạng và áp suất của lốp); - Khởi động phương tiện và kiểm tra hoạt động của gạt nước, còi và các loại đèn; - Kiểm tra hoạt động của hệ thống phanh (thắng); - Ghi chép kết quả kiểm tra vào biểu Kết quả kiểm tra an toàn kỹ thuật (theo Mẫu số 2), ký xác nhận và chuyển biểu mẫu cho cán bộ được lãnh đạo phân công.	Lái xe được giao nhiệm vụ vận chuyển.	Sau khi được giao nhiệm vụ và trước khi cho xe khởi hành.
5	Cán bộ thuộc bộ phận quản lý các điều kiện về ATGT tiếp nhận biểu Kết quả kiểm tra an toàn kỹ thuật từ các lái xe và ký xác nhận: - Nếu tất cả các nội dung kiểm tra đều đạt yêu cầu, xe được phép thực hiện nhiệm vụ vận chuyển; - Nếu có nội dung không đảm bảo yêu cầu, thì tùy theo mức độ sẽ cho sửa chữa, khắc phục ngay hoặc dừng xe đưa vào sửa chữa, đồng thời thông báo cho bộ phận điều độ bố trí xe khác thay thế; - Tập hợp, lưu trữ vào Hồ sơ theo dõi	Cán bộ thuộc bộ phận quản lý các điều kiện về ATGT (đối với các đơn vị có bộ phận ATGT) hoặc cán bộ được lãnh đạo phân công.	Trước khi xe khởi hành thực hiện nhiệm vụ vận chuyển.

	an toàn của từng phương tiện.		
6	- Theo dõi quá trình hoạt động của phương tiện khi thực hiện nhiệm vụ vận chuyển qua thiết bị GSHT, nhắc nhở lái xe khi phát hiện chạy quá tốc độ và các nguy cơ gây mất ATGT (áp dụng cho các phương tiện có lắp đặt thiết bị GSHT); - Thống kê các lỗi vi phạm về tốc độ xe chạy, báo cáo Lãnh đạo đơn vị xử lý; - Tổng hợp các sự cố mất an toàn giao thông trong quá trình xe hoạt động kinh doanh vận tải trên đường. Đưa ra phương án xử lý khi xảy ra các sự cố gây mất an toàn giao thông.	Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT.	Khi xe đang hoạt động trên đường.
7	- Thực hiện nghiêm các quy định về an toàn giao thông trong quá trình điều khiển phương tiện vận chuyển hành khách và hàng hóa; - Báo cáo ngay thời gian, địa điểm và nguyên nhân khi xảy ra sự cố mất an toàn giao thông để đơn vị có biện pháp xử lý.	Lái xe.	Khi xe đang hoạt động trên đường.
8	- Thống kê số vụ, nguyên nhân, mức độ TNGT đã xảy ra của từng lái xe (nếu có); - Xây dựng và thực hiện phương án xử lý khi xảy ra sự cố gây mất an toàn giao thông trong quá trình kinh doanh vận tải; - Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm đối với các tai nạn giao thông xảy ra trong quá trình kinh doanh vận tải.	Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT.	Theo tháng, quý, năm.
9	- Thống kê quãng đường đã thực hiện được; - Trên cơ sở thống kê quãng đường xe đã thực hiện, căn cứ vào chế độ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện để thực hiện bảo dưỡng phương tiện theo đúng kỳ cấp; - Thống kê và theo dõi kết quả bảo dưỡng, sửa chữa của từng phương tiện.	Bộ phận (cán bộ) quản lý các điều kiện về ATGT.	Sau khi kết thúc hành trình.

BẢNG KÊ ĐÁNH GIÁ KỸ THUẬT

STT	Nội dung kỹ thuật	Chỉ tiêu	Cách ghi	Ghi chú
I	Phương tiện vận chuyển			
1.1	<i>Thời gian sử dụng bình quân của các phương tiện huy động thực hiện giờ xe xuất bến (nốt xe) đang xét</i>		Ghi số năm	
1.2	<i>Loại ghế ngồi</i>			
a	Ghế có tựa lưng điều chỉnh hoặc giường nằm		Đánh dấu vào loại ghế của phương tiện	
b	Ghế có tựa lưng cố định			
1.3	<i>Các trang bị khác trên xe</i>			
a	Điều hòa nhiệt độ		Có/không	
b	Wifi			
c	Video			
d	Công cụ hỗ trợ người khuyết tật			
e	Dụng cụ che nắng			
II	Năng lực bảo dưỡng phương tiện			
2.1	<i>Trực tiếp của đơn vị</i>		Đánh dấu vào phương án đề xuất	
2.2	<i>Đơn vị thuê đơn vị khác thực hiện dịch vụ bảo dưỡng</i>			
2.3	<i>Đơn vị giao cho lái xe, chủ xe tự bảo dưỡng</i>			
III	Lái xe			
3.1	<i>Số năm thâm niên bình quân của các lái xe bố trí hoạt động cho giờ xe xuất bến đang xét</i>		Ghi số năm	
3.2	<i>Số năm làm việc bình quân tại đơn vị của các lái xe bố trí hoạt động cho giờ xe xuất bến đang xét</i>		Ghi số năm	
3.3	Tất cả các lái xe bố trí hoạt động cho giờ xe xuất bến đang xét đều có chứng chỉ tập huấn còn thời hạn		Có/không	
IV	Chất lượng dịch vụ vận tải			
4.1	<i>Đón trả khách</i>			
a	Chạy suốt không đón trả khách dọc đường		Đánh dấu vào phương án đề xuất	
b	Có đón, trả khách tại các điểm dừng đón trả khách đã được cơ quan có thẩm quyền công bố			
c	Có đón, trả khách tại các điểm dừng đón trả khách			

STT	Nội dung kỹ thuật	Chỉ tiêu	Cách ghi	Ghi chú
	không được cơ quan có thẩm quyền công bố			
4.2	Hành trình chạy xe			
a	Hành trình chạy xe đúng theo tuyến đã được cơ quan có thẩm quyền công bố		Đánh dấu vào phương án đề xuất	
b	Hành trình chạy xe không đúng theo tuyến đã được cơ quan có thẩm quyền công bố			
4.3	Điểm dừng nghỉ dọc hành trình (Áp dụng đối với các tuyến có thời gian thực hiện hành trình từ 04 tiếng trở lên)			
a	Vào trạm dừng, nghỉ đã được cơ quan quản lý công bố và có ký hợp đồng phục vụ		Đánh dấu vào phương án đề xuất	
b	Vào điểm dừng nghỉ có ký hợp đồng phục vụ và cam kết chất lượng phục vụ			
c	Không dừng nghỉ hoặc có vào điểm dừng nghỉ nhưng không ký hợp đồng phục vụ			
4.4	Quyền lợi của hành khách			
a	Có quy định và cam kết thực hiện bồi thường cho hành khách theo quy định của pháp luật khi hành khách hoàn trả vé trước giờ xe xuất bến		Đánh dấu vào phương án đề xuất	
	Có quy định và cam kết thực hiện bồi thường có lợi hơn cho hành khách so với mức quy định của pháp luật khi hành khách hoàn trả vé trước giờ xe xuất bến.			
	Có quy định và cam kết thực hiện bồi thường cho hành khách theo đúng quy định của pháp luật khi hành khách hoàn trả vé trước giờ xe xuất bến			
	Không có quy định và cam kết thực hiện bồi thường cho hành khách khi hành khách hoàn trả vé trước giờ xe xuất bến			
b	Có quy định và cam kết thực hiện các quy định khác có lợi cho hành khách ngoài các quy định của pháp luật		Có/Không	

* **Ghi chú:** Hướng dẫn cụ thể các xác định một số chỉ tiêu

1. Đối với phương tiện

Thời gian sử dụng bình quân của phương tiện: Là tổng số năm của từng phương tiện tính từ năm phương tiện được sản xuất đến năm hiện tại chia cho số lượng phương tiện.

2. Đối với lái xe

2.1. Thâm niên bình quân của lái xe: được xác định bằng tổng số năm từ khi có GPLX phù hợp với loại xe được bố trí hoạt động cho giờ xe đang xét đến thời

điểm hiện tại của từng lái xe chia cho số lái xe được đơn vị bố trí hoạt động cho giờ xe xuất bến đang xét.

2.2. Thời gian làm việc bình quân của lái xe tại đơn vị: được xác định bằng tổng số tháng đơn vị đóng bảo hiểm xã hội cho từng lái xe chia cho số lái xe được đơn vị bố trí hoạt động cho giờ xe xuất bến đang xét (trừ các lái xe đã nghỉ hưu theo chế độ nhưng vẫn tiếp tục hành nghề theo hợp đồng lao động đã ký với đơn vị vận tải để điều khiển loại xe từ 10 đến 30 chỗ ngồi).